

TRAO ĐỔI THÊM VỀ VIỆC DỊCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ NGÔN NGỮ HỌC TỪ TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thiện Giáp*

Nguyên GS. TS. Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 31 tháng 7 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 10 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 17 tháng 1 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết cung cấp thêm những ý kiến trao đổi về sự cần thiết phải thống nhất cách hiểu và sử dụng các thuật ngữ ngôn ngữ học sau: *ngôn ngữ (language)*, *ngữ ngôn (langue)*, *lời nói (speech)*, *tín hiệu (sign)*, *dấu hiệu (signal)*, *kí hiệu (notation)*, *biểu hiệu (symbol)*, *chỉ hiệu (index)*, *hình hiệu (icon)*, *ước hiệu (notational convention)*; *hành động tạo ngôn (locutionary act)*, *hành động dĩ ngôn (illocutionary act)*, *hành động dụng ngôn (perlocutionary act)*; *âm hệ học (phonology)* và *âm vị học (phonemics)*, *phạm trù phức xạ (radial categories)*, *động thể (trajector)*, *điểm quy chiếu (landmark)*.

Từ khóa: ngôn ngữ học, thuật ngữ, dịch thuật, tính thống nhất, cách hiểu

1. Thống nhất thuật ngữ trong việc biên soạn Bách khoa thư Việt Nam là một vấn đề quan trọng. Có một thực tế là cùng một khái niệm được gọi tên bằng những thuật ngữ khác nhau. Trong chuyên luận riêng của từng tác giả, người ta có thể sử dụng thuật ngữ theo cách hiểu của từng người. Bách khoa thư do nhiều người biên soạn nhưng nó lại là một tác phẩm duy nhất, chẳng lẽ có thể chấp nhận hiện tượng mỗi người một phách sao? Chúng tôi nghĩ rằng cần thống nhất thuật ngữ trong việc biên soạn Bách khoa thư Ngôn ngữ học và Hán Nôm học. Sau đây, chúng tôi xin trao đổi về một số khái niệm và thuật ngữ cụ thể trong Ngôn ngữ học.

2. Trước hết, hãy bàn về ba khái niệm “ngôn ngữ”, “ngữ ngôn” và “lời nói”. Tiếng Pháp có ba thuật ngữ khác nhau để chỉ ba khái niệm này: *langage* (ngôn ngữ), *langue* (ngữ ngôn) và *parole* (lời nói); Tiếng Anh cũng có thuật ngữ *language* (ngôn ngữ),

speech (lời nói) và *langue* (ngữ ngôn) - thuật ngữ này tiếng Anh mượn của tiếng Pháp. Trong ngôn ngữ học, người ta phân biệt rõ ba khái niệm này. Ngôn ngữ có thể được định nghĩa như sau: “ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu âm thanh đặc biệt, là phương tiện giao tiếp cơ bản và quan trọng nhất của các thành viên trong một cộng đồng người; ngôn ngữ đồng thời cũng là phương tiện phát triển tư duy, truyền đạt truyền thống văn hóa-lịch sử từ thế này sang thế hệ khác” (Nguyễn Thiện Giáp, 2020). Thuật ngữ *ngôn ngữ* khi được dùng để chỉ khái niệm này cũng có thể được gọi là “tiếng”: *ngôn ngữ Anh* hay *tiếng Anh*, *ngôn ngữ Việt* hay *tiếng Việt* đều được. F.de Saussure (2016) xác định khái niệm *ngữ ngôn* (*langue*) trong sự phân biệt với *lời nói* (*parole*) và *ngôn ngữ* (*langage*). Theo ông, *ngữ ngôn* là một hệ thống những đơn vị vật chất phục vụ cho việc giao tiếp của con người và được phản ánh trong ý thức của tập thể một cách độc lập

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: gs.nguyenthien giap@gmail.com

với những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng cụ thể của con người, cũng như trừu tượng hóa khỏi những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng đó. Như vậy, *ngữ ngôn* là phương tiện giao tiếp ở dạng khả năng tiềm tàng, trừu tượng hóa khỏi bất kỳ một sự áp dụng cụ thể nào của chúng. Người ta chỉ có thể giao tiếp nếu các lời nói bao gồm những yếu tố có giá trị chung, hoạt động theo những nguyên tắc chung. *Ngữ ngôn* chính là hệ thống những yếu tố và nguyên tắc có giá trị chung, làm cơ sở để cấu tạo các lời nói. Không thể dùng thuật ngữ “tiếng” để thay thế cho “ngữ ngôn” được. Khái niệm “lời nói” do Saussure đưa ra trong sự phân biệt với *ngữ ngôn*. Đó là kết quả của việc vận dụng các phương tiện khác nhau của ngôn ngữ để truyền đạt thông tin, kêu gọi người nghe có hành động tương ứng. Lời nói là phương tiện giao tiếp ở dạng hiện thực hóa, tức là ở dạng hoạt động, gắn liền với những nội dung cụ thể. Các sản phẩm viết hay nói miệng đều có thể gọi là lời nói. Nó tương ứng với khái niệm *ngữ hành* (performance) của Chomsky và khái niệm *hành vi ngôn ngữ thực tế* (actual linguistic behaviour) của M. A. K. Halliday. Tuy nhiên, lời nói chỉ ra những sản phẩm riêng biệt của quá trình nói năng, còn ngữ hành và hành vi ngôn ngữ thực tế thì hướng vào cách thức thực tế trong quá trình nói năng.

Trong cuốn *Khái luận ngôn ngữ học* (Nxb Giáo dục Hà Nội, 1961), chịu ảnh hưởng của Ngôn ngữ học Trung Quốc, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Văn Tu và Lưu Văn Lăng đã sử dụng thuật ngữ “ngữ ngôn” để chỉ cả *langage* và *langue* và thuật ngữ “ngôn ngữ” để chỉ *parole*. Như vậy, ba khái niệm khác nhau đã được thể hiện bằng hai thuật ngữ. Các ông chấp nhận sự đồng âm của *ngữ ngôn* là *langage* và *ngữ ngôn* là *langue*.

Khi dịch cuốn *Cours de linguistique generale* của Saussure (2016) ra tiếng Việt, Cao Xuân Hạo (2005) dùng thuật ngữ “ngôn ngữ” để chỉ *langue*, “lời nói” để chỉ *parole*, và “hoạt động ngôn ngữ” để chỉ *langage*.

Cao Xuân Hạo đã chú ý đến khía cạnh “hoạt động” của ngôn ngữ là một điều mới. Đúng là ngôn ngữ không phải là một thực thể dĩ thành mà là một hoạt động đang tiếp diễn, ngôn ngữ không phải cái người ta có mà là cái mà người ta hành động. Nhưng khi đặt tên cho nó người ta làm theo lối ẩn dụ, coi ngôn ngữ là một thực thể giới hạn riêng biệt, rời rạc, rõ ràng, về cơ bản ổn định và thống nhất trong một cộng đồng người nói. Vì thế mới có thể nói chọn dùng ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia, cấu trúc của ngôn ngữ, thành phần câu, v.v.. Còn “hoạt động ngôn ngữ” đã có thuật ngữ riêng cho nó: *language activity*. Không phải không có lí do mà tất cả các từ điển Pháp-Việt và Việt-Pháp đều dịch *langage* là “ngôn ngữ” / “tiếng”.

Đa số các nhà Việt ngữ học dùng thuật ngữ “ngôn ngữ” để chỉ cả *langage* (hay *language*) và *langue* và thuật ngữ “lời nói” để chỉ *parole* (hay *speech*). Và họ thường nói về sự đối lập giữa “ngôn ngữ” và “lời nói”. Nhưng “ngôn ngữ” nào đây? *Lời nói* chỉ đối lập với *ngữ ngôn* (*langue*) chứ không đối lập với *ngôn ngữ* (*langage*).

Vì lẽ đó, trong *Từ điển khái niệm Ngôn ngữ học* (2016) chúng tôi đã sử dụng ba thuật ngữ khác nhau để chỉ ba khái niệm khác nhau: *ngôn ngữ* để chỉ *langage* trong tiếng Pháp, *language* trong tiếng Anh; *lời nói* để chỉ *parole* trong tiếng Pháp hay *speech* trong tiếng Anh, và *ngữ ngôn* để chỉ *langue*.

3. Thứ hai, có một thực tế là cách hiểu và sử dụng các thuật ngữ “tín hiệu”, “dấu hiệu” và “kí hiệu” không thống nhất giữa các nhà Việt ngữ học. Thuật ngữ *sign* khi thì được dịch là *dấu hiệu*, khi thì được dịch là *phù hiệu*, khi thì được dịch là *tín hiệu*, khi thì được dịch là *kí hiệu*; thuật ngữ *signal* khi thì dịch là *tín hiệu*, khi thì dịch là *dấu hiệu*. Thuật ngữ *symbol* khi thì dịch là *kí hiệu*, khi thì dịch là *biểu trưng*, khi thì dịch là *phù hiệu*. Thuật ngữ *semiology* và *semiotics* khi thì dịch là *kí hiệu học* khi thì dịch là *phù hiệu học*. Trong Bảng mục từ của Bách khoa thư Ngôn ngữ học, có cả hai thuật

ngữ: *ngôn ngữ kí hiệu* ở mục Ngôn ngữ học nhân học và *ngôn ngữ dấu hiệu* ở mục Giáo dục ngôn ngữ. Như vậy là thừa vì cả hai đều biểu thị khái niệm *sign language*.

Như trên đã phân tích, Saussure (2016) phân biệt hai bình diện của ngôn ngữ, bình diện trừu tượng của ngôn ngữ được gọi là *ngữ ngôn*, và bình diện cụ thể của ngôn ngữ được gọi là *lời nói*. Theo đó, người ta cũng phân biệt hai bình diện trừu tượng và cụ thể trong nghiên cứu tín hiệu học. *Tín hiệu* (sign) là yếu tố cơ bản của tín hiệu học. Đó là lớp trừu tượng của tất cả các dấu hiệu cảm nhận được có liên quan đến cùng một đối tượng hoặc sự tình trong thế giới thực. *Dấu hiệu* (signal) là biểu hiện cụ thể của tín hiệu trong mỗi trường hợp sử dụng cụ thể.

Kí hiệu (notation) là hệ thống các tín hiệu hoặc biểu hiệu trong một ngôn ngữ miêu tả, như được sử dụng trong logic hình thức, toán học và hóa học. Trong ngôn ngữ học, các hệ thống kí hiệu khác nhau đã được sử dụng, chẳng hạn, Bảng chữ cái ngữ âm quốc tế (IPA) hoặc các kí hiệu quy ước mượn từ logic hình thức và lí thuyết tập hợp được sử dụng để miêu tả ngữ nghĩa và cú pháp. Do đó, thuật ngữ notational convention có thể dịch là *ước hiệu*.

Các thuật ngữ *phù hiệu học* (semiology), *phù ý học* (sematology) và *tín hiệu học* (semiotics) đều đề cập đến một lí thuyết chung về các loại tín hiệu trong đó có ngôn ngữ, nó nghiên cứu các tín hiệu trong khuôn khổ của đời sống xã hội. Nhưng các thuật ngữ này có xuất xứ khác nhau: *phù hiệu học* (semiology) do Saussure đề xuất, *phù ý học* (sematology) do Bühler (1934) đưa ra trong đó ngôn ngữ học được xem như đối tượng trung tâm của một lí thuyết chung về tín hiệu; *tín hiệu học* (semiotics) gắn liền với tên tuổi của C. W. Morris. Ông đã phân biệt các lĩnh vực nghiên cứu sau: (a) khía cạnh cú pháp, tức là mối quan hệ giữa các tín hiệu khác nhau (kết học); (b) khía cạnh ngữ nghĩa, tức là mối quan hệ giữa tín hiệu và ngữ nghĩa của nó (ngữ nghĩa học); và (c) khía cạnh

dụng học, tức là mối quan hệ giữa tín hiệu và người sử dụng tín hiệu (dụng học). Sau khi đã phân biệt rõ tín hiệu, dấu hiệu và kí hiệu, chúng tôi đề nghị sử dụng thuật ngữ *ngôn ngữ tín hiệu* (sign language), thay cho hai thuật ngữ *ngôn ngữ dấu hiệu* và *ngôn ngữ kí hiệu* trong bảng Mục từ.

Trong tín hiệu học của Peirce (1931), *symbol* là một lớp các tín hiệu trong đó mối quan hệ giữa tín hiệu và sự tình được biểu thị chỉ dựa trên quy ước. Nghĩa của một *symbol* được thiết lập trong một ngôn ngữ hoặc văn hóa cụ thể. *Symbol* gồm cả các tín hiệu ngôn ngữ và các cử chỉ hoặc các biểu tượng trực quan như chim bồ câu là một biểu hiệu của hòa bình. Thiết nghĩ *symbol* nên được dịch là *biểu hiệu* (thay vì *kí hiệu*, *biểu trưng*, *phù hiệu*) cùng loạt với *chỉ hiệu* (index), tín hiệu mà mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt có được là do sự suy diễn, và *hình hiệu* (icon), tín hiệu mà quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt có thể giải thích bằng những thuộc tính của chính cái biểu đạt, cái biểu đạt có cùng đặc điểm với vật mà nó biểu đạt.

Biểu hiệu còn là một tín hiệu quy ước được sử dụng trong siêu ngôn ngữ hình thức (thí dụ: một tín hiệu trong danh sách các tín hiệu được sử dụng để chỉ các phạm trù ngữ pháp trong ngữ pháp cải biến (Np, Vp), các tín hiệu được quy định chính thức (như mũi tên kép biểu thị một cải biến), và các quy ước sử dụng dấu ngoặc và dấu ngoặc đơn.

4. Thứ ba, các nhà Việt ngữ học gọi tên bộ ba hành động ngôn từ mà trong tiếng Anh được gọi là *locutionary act*, *illocutionary act* và *perlocutionary act* không thống nhất. Đỗ Hữu Châu (2001) lần lượt dịch là *hành động tạo lời*, *hành động ở lời* và *hành động mượn lời*. Cao Xuân Hạo (1991) gọi là *hành động tạo ngôn*, *hành động ngôn trung* và *hành động xuyên ngôn*. Năm 2000, khi biên soạn *Dụng học Việt ngữ*, chúng tôi nhận thấy rằng, cách dịch trên đây của Đỗ Hữu Châu và Cao Xuân Hạo đều có những nhược điểm. Cả hai ông đều dịch

thuật ngữ theo kiểu sao phỏng cấu tạo từ, nhưng thiếu nhất quán: *tạo lời, mượn lời, tạo ngôn, xuyên ngôn* có hình thức động ngữ, trong khi *ở lời* và *ngôn trung* lại có hình thức giới ngữ. Đây là chưa kể, về mặt nội dung, cái gọi là *hành động ở lời* hay *hành động ngôn trung* phải gọi là *hành động ngoài lời* mới đúng, bởi vì phải có một lời được phát ra rồi mới dùng nó vào mục đích nào đó. Các nhà Hán ngữ học đã hiểu và dịch ba thuật ngữ này như sau: *ngôn trung hành vi, ngôn ngoại hành vi* và *ngôn hậu hành vi*. Tiếp thu cách hiểu của các nhà Hán ngữ học, chúng tôi mới dịch là: *hành động tại lời, hành động ngoài lời* và *hành động sau lời*. Những tưởng như thế là ổn rồi, vừa nhất quán, vừa hợp lí. Hai mươi năm sau, năm 2020, khi biên soạn *Ngôn ngữ học lí thuyết*, chúng tôi mới nhận thấy cả cách dịch của mình cũng vẫn chưa ổn. Dùng các giới ngữ làm định ngữ cho trung tâm “hành động” xét về quan hệ quy chiếu thì ổn nhưng về mặt quan hệ ngữ nghĩa thì chưa chỉ ra được bản chất của chúng là gì. Bây giờ, tôi mới nhận ra giá trị của những thuật ngữ mà Hoàng Phê (1975, 1981) đã dùng: *hành động phát ngôn, hành động dĩ ngôn* và *hành động dụng ngôn*. *Hành động dĩ ngôn* chính là *illocutionary act* mà Đỗ Hữu Châu gọi là *hành động ở lời*, còn Cao Xuân Hạo gọi là *hành động ngôn trung*. *Hành động dụng ngôn* chính là *perlocutionary act* mà Đỗ Hữu Châu gọi là *hành động mượn lời*, còn Cao Xuân Hạo gọi là *hành động xuyên ngôn*. Thuật ngữ *hành động phát ngôn* được Hoàng Phê dùng để chỉ *utterance act* theo hệ thuật ngữ của Searle (1969), nó không hoàn toàn trùng với *hành động tạo ngôn* (*locutionary act*) của Austin. Thuật ngữ *locutionary act* (hành động tạo ngôn) của Austin (1962) bao gồm ba hành động nhỏ: *hành động biểu âm* (*phonetic act*), *hành động biểu ngữ* (*phatic act*) và *hành động thuyết định* (*rhetic act*). *Hành động phát ngôn* của Searle chỉ tương ứng với hai hành động ngữ âm và hành động ngữ vựng của Austin mà thôi. Trước tình hình trên đây,

tôi đề nghị chúng ta nên chọn dùng các thuật ngữ tiếng Việt như: *hành động tạo ngôn, hành động phát ngôn, hành động dĩ ngôn, hành động dụng ngôn*.

5. Thứ tư, cần phân biệt *âm hệ học* với *âm vị học*. Thuật ngữ *phonology* từ Đoàn Thiện Thuật (2003) đến Cao Xuân Hạo (2005) đều dịch là *âm vị học*, hầu như giới Việt ngữ học chấp nhận và coi là chuẩn mực. Nhưng trong ngôn ngữ học, ngoài thuật ngữ *phonology* còn có *phonemics* và hai thuật ngữ này không phải là hoàn toàn đồng nghĩa.

Âm hệ học (*phonology*) là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các hệ thống âm của các ngôn ngữ. Nếu như ngữ âm học chủ yếu nghiên cứu bản tính ngữ âm của các âm tố thì âm hệ học nghiên cứu cách thức các âm tố hoạt động trong các ngôn ngữ. Cuối thế kỉ XIX, B. De Courtenay – nhà ngôn ngữ học người Ba Lan đã đặt cơ sở cho âm hệ học với tư cách là một bộ môn trọng yếu của ngôn ngữ học. Đầu thế kỉ XX, những tư tưởng âm hệ học mới dần dần được truyền bá rộng rãi ở châu Âu. Theo cách tiếp cận âm hệ học mới, khái niệm trung tâm là nguyên tắc *âm vị*, hiểu được nó sẽ cho phép đạt được tiến bộ lớn trong phân tích hệ thống âm của các ngôn ngữ. Nhờ nguyên tắc này, các nhà ngôn ngữ học, cuối cùng, nhận ra các âm của một ngôn ngữ là một hệ thống có trật tự, chứ không phải là sự tập hợp thuần túy của các âm riêng biệt. Nhận thức sáng suốt này là một trong những thành tựu ban đầu của cách tiếp cận đại cương trong nghiên cứu ngôn ngữ được gọi là *cấu trúc luận*. Các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Prague và các nhà cấu trúc luận Mỹ đã có nhiều đóng góp cho âm hệ học. Cuối năm 1950, âm hệ học thay đổi nhờ sự đưa vào những *nét khu biệt* là những đơn vị nhỏ hơn âm vị. Nét khu biệt được kết hợp với một số tư tưởng rút ra từ lí thuyết mới về ngữ pháp cái biến của N. Chomsky đã tạo ra một cách tiếp cận mới gọi là *âm hệ học tạo sinh* (*generative phonology*). Âm hệ học tạo sinh tập trung vào những quá trình âm hệ học diễn ra trong

các ngôn ngữ. Từ năm 1980, âm hệ học tạo sinh tản ra thành nhiều cách tiếp cận khác nhau, như *âm hệ học phi tuyến* (non-linear phonology), *âm hệ học tiết điệu* (metrical phonology), *âm hệ học tự đoạn* (autosegmental phonology),...

Âm vị học (phonemics) là một thuật ngữ đồng nghĩa với âm hệ học (phonology). Vì những ý liên tưởng lịch sử từ thời của Ngữ pháp mới đã gắn liền với thuật ngữ âm hệ học, hiện nay được dùng cho những nghiên cứu lịch đại và đồng đại, thuật ngữ âm vị học (phonemics) được các nhà cấu trúc luận Mỹ sử dụng trước hết cho âm hệ học đồng đại. Do nội dung và cách dùng đã phân biệt nhau, vì vậy cần sự tồn tại của cả hai thuật ngữ. Các nhà Hán ngữ học đã nhận ra điều đó, và dịch thuật ngữ *phonology* là âm hệ học. Ở Việt Nam, Nguyễn Quang Hồng cũng có ý tương tự.

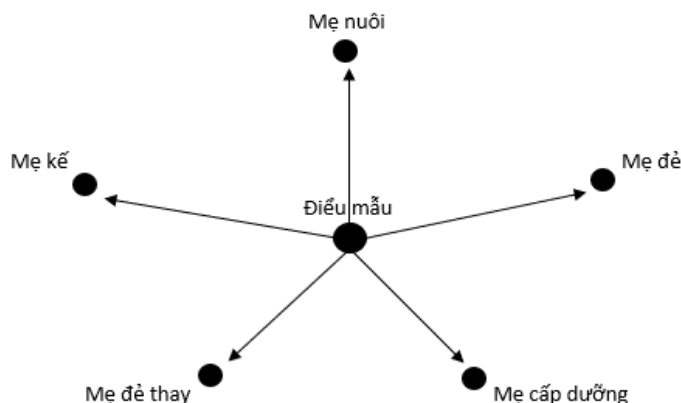
6. Thuật ngữ *radial categories* (phạm trù phức xạ) đã được dịch sang tiếng Việt là *phạm trù tỏa tia* (Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An, 2015), có người còn dịch là *phạm trù xuyên tâm*. Cần tìm hiểu kỹ nội dung của thuật ngữ này xem cách dịch như thế đã hợp lí chưa. Theo Lakoff (1987), phạm trù phức xạ là một trong bốn nguồn của hiệu ứng điển hình.

Loại hiệu ứng điển hình đầu tiên phát sinh từ sự không phù hợp giữa các mô hình nhận thức lí tưởng (ICM). Loại hiệu ứng điển hình thứ hai phát sinh từ các mô hình nhận thức phức tạp hơn mà Lakoff gọi là mô hình cụm. Chúng bao gồm một số mô hình phạm trù con riêng biệt. Hiệu ứng điển hình xảy ra khi một phạm trù con được coi là nổi bật hơn các phạm trù khác. Loại hiệu ứng điển hình thứ ba liên quan đến các mô hình nhận thức lí tưởng (ICM) hoán dụ. Về cơ bản, đây là các mô hình nhận thức dựa trên mẫu mực, trong đó một thành viên cụ thể của một phạm trù nhất định có thể thay

thế cho toàn bộ phạm trù đó. So với mô hình hoán dụ, các thành viên khác của một phạm trù có thể được đánh giá là không điển hình. Hiệu ứng điển hình thứ tư phát sinh từ các phạm trù phức xạ, trong đó các thành viên của một phạm trù phức xạ thể hiện mức độ điển hình tùy thuộc vào mức độ gần giống với điển mẫu tổng hợp của chúng.

Phạm trù phức xạ là một phạm trù ý niệm trong đó phạm vi của các ý niệm được tổ chức tương ứng với một ý niệm trung tâm hoặc điển mẫu. Phạm trù phức xạ đại diện cho các ý niệm có cấu trúc giống nhau, với phạm vi các ý niệm từ vựng (hoặc ý nghĩa) được tổ chức theo một ý niệm hoặc ý nghĩa điển mẫu. Điều này có nghĩa là các phạm trù ý niệm từ vựng có cấu trúc: các ý nghĩa có tính điển mẫu hơn thì gần với điển mẫu trung tâm, trong khi những ý nghĩa ít tính điển mẫu hơn thì xa điển mẫu (các ý nghĩa ngoại biên).

Lakoff đề xuất rằng các mô hình cụm và khuôn quan niệm ‘mẹ nội trợ’ cùng nhau đóng góp cho một điển mẫu tổng hợp *Mother* (Mẹ): một điển mẫu bắt nguồn từ hai mô hình. Điển mẫu này cung cấp cấu trúc biểu tượng cho phạm trù ấy. Thí dụ, điển mẫu tổng hợp cho phạm trù Mẹ bao gồm một phụ nữ đã sinh ra đứa trẻ, đã cung cấp 50% chất liệu gen, ở nhà để nuôi dưỡng đứa trẻ, kết hôn với bố đứa trẻ, lớn hơn một thế hệ so với đứa trẻ và cũng là người giám hộ hợp pháp của đứa trẻ. Điển mẫu tổng hợp này dựa trên thông tin từ mô hình sinh đẻ, mô hình di truyền, mô hình nuôi dưỡng, mô hình hôn nhân, mô hình gia phả, và mô hình nội trợ, vốn là một khuôn quan niệm xã hội. Kiểu điển mẫu này là sự lí tưởng hóa cung cấp thông tin sơ đồ. Quan trọng là, các mô hình khác có thể được lấy từ điển mẫu tổng hợp này. Các mô hình này bao gồm *Mẹ kế*, *Mẹ nuôi*, *Mẹ cấp dưỡng*, *Mẹ đẻ*, và *Mẹ đẻ thay* như Lakoff đã chỉ ra.



Các biến thể không được tạo từ mô hình trung tâm bằng các quy tắc chung; thay vào đó, chúng được mở rộng theo quy ước và phải được học từng cái một. Nhưng các phần mở rộng không có nghĩa là ngẫu nhiên. Mô hình trung tâm xác định các khả năng mở rộng, cùng với các mối quan hệ có thể có giữa mô hình trung tâm và các mô hình mở rộng.

Một điển mẫu tổng hợp và các phần mở rộng loại này được mô hình hóa theo cấu trúc mạng phức xạ. Điển mẫu tổng hợp được đặt ở vị trí trung tâm với các phạm trù con khác được thể hiện như là mở rộng từ trường hợp trung tâm.

Điều quan trọng là, các trường hợp không trung tâm trong phạm trù phức xạ như vậy không thể dự đoán được từ trường hợp trung tâm mà là sản phẩm văn hóa. Ví dụ, tất cả các phạm trù con của *Mẹ* được liệt kê dưới đây đều được hiểu theo cách chúng khác biệt với trường hợp trung tâm:

1. *Mẹ kế* (stepmother) - kết hôn với cha đẻ nhưng không cung cấp chất liệu di truyền hoặc không sinh con.
2. *Mẹ nuôi* (adopter mother) - người nuôi dưỡng và là người giám hộ hợp pháp.
3. *Mẹ đẻ* (birthmother) - người đã sinh ra, cung cấp chất liệu di truyền nhưng đưa trẻ làm con nuôi nên không nuôi dưỡng trẻ và không phải chịu trách nhiệm pháp lý.
4. *Mẹ cấp dưỡng* (fostermother) - được nhà nước thu phí nuôi dưỡng trẻ nhưng không phải là người giám hộ hợp pháp của trẻ.

5. *Mẹ đẻ thay* (surrogate mother) - sinh ra đứa trẻ, thường không cung cấp vật liệu di truyền và không có nghĩa vụ nào khác đối với đứa trẻ.

Do đó, phạm trù phức xạ thuộc loại này cung cấp cách thứ tư trong đó các hiệu ứng điển hình có thể phát sinh. Những hiệu ứng này xảy ra khi các phạm trù con bị lệch khỏi điển mẫu tổng hợp. Hơn nữa, vì các phạm trù cụ thể có thể trở nên quy ước hơn những phạm trù khác, các phạm trù con khác nhau trong một phạm trù phức xạ có thể phát triển các mức độ điển mẫu khác nhau.

Điều quan trọng, các phạm trù phức xạ không phải là 'sinh tố' (generators). Trường hợp trung tâm không tạo ra các phạm trù con mới của phạm trù *Mẹ* một cách hiệu quả. Trong khi các phạm trù con là có nguyên do theo nghĩa là chúng được cấp phép bởi điển mẫu, đây là hệ quả của kinh nghiệm văn hóa của chúng ta. Ví dụ, phạm trù con *Mẹ đẻ thay* là kết quả của thành tựu gần đây trong các xu hướng văn hóa và y học và đã xuất hiện vào nửa sau của thế kỷ XX. Tóm lại, phạm trù phức xạ là có nguyên do, nhưng việc biết một điển mẫu không dự đoán được những phạm trù con nào sẽ trở thành thông thường được chấp nhận trong văn hóa.

Sau khi tìm hiểu kỹ thí dụ trên đây của Lakoff, chúng ta nhận thấy rằng, các phạm trù *Mẹ kế*, *Mẹ nuôi*, *Mẹ cấp dưỡng*, *Mẹ đẻ*, *Mẹ đẻ thay* là những thành viên của phạm trù phức xạ, chúng không tỏa tia mà phức xạ với điển mẫu tổng hợp *Mẹ* (trung tâm) mà

thời. Theo *Từ điển tiếng Việt* (2000) của Hoàng Phê, *xuyên* là động từ có nghĩa là “làm cho thủng suốt từ bên này sang bên kia”. Vì thế, cũng không thể dịch radial categories sang tiếng Việt là *phạm trù xuyên tâm*.

7. Các thuật ngữ *trajector* và *landmark* được dịch sang tiếng Việt chưa thống nhất. *Trajector*, Lí Toàn Thắng (2005) dịch là *vật phóng chiếu*, Lâm Quang Đông (2008) dịch là *vật được định vị*; *landmark*, Lí Toàn Thắng dịch là *vật mốc*, Lâm Quang Đông dịch là *mốc định vị*. Những cách dịch này chưa phản ánh nội dung thực sự của những thuật ngữ này. Sau khi tìm hiểu kỹ chúng tôi nhận thấy khi một mối quan hệ được phác họa, mức độ nổi bật khác nhau được quy cho những tham tố của nó. Tham tố nổi bật nhất được gọi là *trajector*, đây là thực thể được diễn giải, được định vị, đánh giá và miêu tả. Thường một số tham tố khác được làm nổi bật như tiêu điểm thứ hai. Đây được gọi là *landmark*. Thực ra, *trajector* và *landmark* được xác định theo sự nổi bật tiêu điểm thứ nhất và thứ hai, chứ không theo bất cứ vai nghĩa hay một nội dung ý niệm cụ thể nào. Vì thế, nên dịch *trajector* sang tiếng Việt là *động thể* và *landmark* là *điểm quy chiếu* (Nguyễn Thiện Giáp, 2021).

Thuật ngữ *profile vs base* được Lí Toàn Thắng dịch sang tiếng Việt là *hình bóng* so với *hình nền*. Cần lưu ý là chúng ta đã có hai thuật ngữ *hình* (figure) và *nền* (ground). Hai cặp thuật ngữ này không tương đương nhau. Một biểu thức chọn một phần nội dung ý niệm làm cơ sở cho nghĩa của nó. Langacker gọi đây là *cơ sở ý niệm* (conceptual base) của nó. Theo nghĩa rộng, cơ sở ý niệm của một biểu thức được xác định là phạm vi tối đa trong tất cả các miền của ma trận của nó (hoặc tất cả các miền được truy cập vào một dịp nhất định). Diễn giải hẹp hơn thì, *cơ sở* được xác định như phạm vi trực tiếp trong các miền hoạt động, tức là phần được đưa lên sân khấu và được cận cảnh hóa như vị trí chung của sự chú ý xem xét. Trong khu vực sân khấu này, sự chú ý được hướng đến một cấu trúc con cụ thể,

được gọi là *profile*. Vì vậy, *profile* của một biểu thức nổi lên như tiêu điểm chú ý cụ thể trong phạm vi trực tiếp của nó. *Profile* cũng có thể được miêu tả như cái mà một biểu thức hình thành khi chỉ định hoặc đề cập đến bên trong cơ sở của nó. Với nội dung trên đây, *profile* nên được dịch là *trắc diện* và các thuật ngữ *profile vs base* và *profile-base organization* nên dịch là *trắc diện so với cơ sở, tổ chức trắc diện-cơ sở*.

Trên đây, chúng tôi đã trao đổi thêm về việc một số thuật ngữ ngôn ngữ học từ tiếng Anh sang tiếng Việt phục vụ cho sự thống nhất thuật ngữ trong biên soạn *Bách khoa thư Ngôn ngữ học*.

Tài liệu tham khảo

- Austin, J. L. (1962). *How to do things with words*. Orford University Press.
- Cao, X. H. (1991). *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Cao, X. H., & Hoàng, D. (2005). *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh-Việt, Việt-Anh*. Nxb Khoa học Xã hội.
- de Saussure, F. (2005). *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch). Nxb Khoa học Xã hội.
- de Saussure, F. (2016). *Cours de linguistique générale*. Payot.
- Đoàn, T. T. (2003). *Ngữ âm tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ, H. C. (2001). *Đại cương Ngôn ngữ học: Ngữ dụng học* (Tập hai). Nxb Giáo dục.
- Hoàng, P. (1981). Ngữ nghĩa của lời. *Ngôn ngữ*, (3-4), 3-24.
- Hoàng, P. (chủ biên). (2000). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.
- Lâm, Q. Đ. (2008). *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao tặng (trong tiếng Anh và tiếng Việt)*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Lee, D. (2015). *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Nguyễn Văn Hiệp & Nguyễn Hoàng An dịch). Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lí, T. T. (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn, T. G. (2000). *Dụng học Việt ngữ*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, T. G. (2016). *Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn, T. G. (2020). *Ngôn ngữ học lí thuyết*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nguyễn, T. G. (2021). Ngữ pháp tri nhận. *Ngôn ngữ*, (9).

Nguyễn, V. H. (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Nxb Giáo dục.

Searle, J. R. (1969). *Speech acts: An essay in the philosophy of language*. Cambridge University Press.

Tổ Ngôn ngữ học, Đại học Tổng hợp Hà Nội. (1961). *Khái luận Ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục.

FURTHER DISCUSSION ON VIETNAMESE TRANSLATED VERSION OF ENGLISH LINGUISTIC TERMINOLOGY

Nguyen Thien Giap

*VNU University of Social Sciences and Humanities,
336 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Distric, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The paper addresses the necessity for consistency in understanding and using the following linguistic terms: *language, langue, speech, sign, signal, notation, symbol, index, icon, notational convention; locutionary act, illocutionary act, perlocutionary act; phonology, phonemics, radial categories, trajector, landmark*.

Keywords: linguistics, terminology, translation, consistency, interpretation